

GIẢNG DẠY BẰNG TIẾNG ANH CÁC HỌC PHẦN CHUYÊN NGÀNH QUỐC TẾ HỌC TẠI KHOA QUỐC TẾ HỌC, TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ, ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

TEACHING THROUGH ENGLISH THE INTERNATIONAL STUDIES SUBJECTS AT THE DEPARTMENT OF INTERNATIONAL STUDIES, UNIVERSITY OF FOREIGN LANGUAGE STUDIES, THE UNIVERSITY OF DANANG: THE STATUS QUO AND SUGGESTED SOLUTIONS

Nguyễn Thị Quỳnh Hoa

Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng; hoadng@dng.vnn.vn

Tóm tắt - Trong thời đại ngày nay, giáo dục đại học là cánh cửa mở ra những chân trời tri thức tiên tiến, là nơi tiếp cận những thành tựu của loài người trong nhiều lĩnh vực. Graddol (1997) đã nhận định rằng “Một trong những xu hướng giáo dục có ý nghĩa nhất trên toàn thế giới hiện nay là việc giảng dạy ngày càng nhiều các môn học tại các trường đại học thông qua phương tiện tiếng Anh”. Tại Việt Nam, Đề án “Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2008-2020” đã đặt mục tiêu cho giai đoạn 2011-2015 là “triển khai chương trình dạy bằng ngoại ngữ một số môn cơ bản, chuyên ngành và chuyên sâu ở một số ngành trọng điểm ở năm cuối bậc đại học”. Mục tiêu của bài báo này là tìm hiểu thực trạng sử dụng tiếng Anh trong giảng dạy các học phần chuyên ngành Quốc tế học tại Khoa Quốc tế học, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng; trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp khả thi để triển khai thực hiện việc giảng dạy bằng tiếng Anh.

Từ khóa - giảng dạy; học tập; tiếng Anh; Quốc tế học; phương tiện truyền đạt.

Abstract - In the present age, higher education is to open the door to horizons of progressive knowledge and to provide access to human advances in various fields. As Graddol (1997, p. 45) already remarked, “One of the most significant educational trends worldwide is the teaching of a growing number of courses in universities through the medium of English”. In Vietnam, the project “Teaching and Learning Foreign Languages in the National Education System, Period 2008-2020” has set as one of the major targets for the stage 2011-2015 “the implementation of teaching in foreign languages for some basic subjects, sectors and for intensive training at some strategic sectors in senior years”. This paper is aimed at researching the status quo of using English in teaching International Studies at the Department of International Studies, University of Foreign Language Studies, the University of Danang, which serves as a basis for suggesting some feasible measures to implement English-medium instruction.

Key words - teaching; learning; English; International Studies; means of instruction.

1. Mở đầu

Trong kỷ nguyên hội nhập và toàn cầu hóa, tiếng Anh (TA) ngày càng được tăng cường sử dụng như là một phương tiện giảng dạy tại các cơ sở giáo dục đại học ở các quốc gia của Châu Âu, Châu Á và nhiều nước khác trên toàn thế giới. Nhiều nhà nghiên cứu đã nhận định rằng những đại học không có các chương trình dạy học bằng TA sẽ đứng trước nguy cơ bị đào thải khỏi thế giới khoa học và học thuật. Theo Coleman (2006), việc Anh ngữ hóa giáo dục đại học đóng vai trò quan trọng trong sức cạnh tranh của các đại học trong mỗi quốc gia, trong mỗi khu vực cũng như trên trường quốc tế.

Trong bối cảnh đó, tại Việt Nam, Đề án “Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2008-2020” (gọi tắt là Đề án Ngoại ngữ Quốc gia 2020) đã đặt mục tiêu cho giai đoạn 2011-2015 là triển khai chương trình dạy bằng ngoại ngữ một số môn cơ bản, chuyên ngành và chuyên sâu ở một số ngành trọng điểm ở năm cuối bậc đại học. Việc dạy học bằng TA tạo cho sinh viên khả năng thích ứng với môi trường toàn cầu, góp phần đáng kể mang lại cơ hội việc làm và khả năng thành công cao hơn cho các em sau khi tốt nghiệp. Các ngành Quốc tế học (QTH), Quan hệ quốc tế trong các trường đại học tại Việt Nam đã và đang khởi động hoặc thực thi quá trình giảng dạy chuyên ngành bằng TA. Ngành QTH tại Trường Đại học Ngoại ngữ-Đại học Đà Nẵng (ĐHNN-ĐHĐN) cũng không nằm ngoài xu thế này. Do vậy, để bắt kịp bước tiến của giáo dục đại học trong thời đại mới, nhằm đáp ứng yêu cầu của xã hội và

nhu cầu của người học, việc nghiên cứu thực trạng giảng dạy bằng tiếng Anh các học phần chuyên ngành Quốc tế học tại Khoa Quốc tế học, Trường Đại học Ngoại ngữ-Đại học Đà Nẵng, làm cơ sở cho việc đề xuất các giải pháp khả thi là một việc làm có tính thời sự và cấp thiết.

Theo Block and Cameron (2002, dẫn theo Coleman, 2006), nhằm đáp ứng các yêu cầu mà quá trình toàn cầu hóa đặt ra trong các thị trường lao động nội địa và quốc tế, lực lượng lao động ở khắp mọi quốc gia và lãnh thổ đều cần phải nắm vững các kỹ năng mới. Tsui và Tollefson (2007, tr.1) đã sử dụng thuật ngữ “global literacy skills” (tạm dịch là “các kỹ năng thông hiểu toàn cầu”) khi đề cập đến các kỹ năng công nghệ và TA. Hai tác giả này đã nhấn mạnh rằng “để đáp ứng các thay đổi nhanh chóng do toàn cầu hóa mang lại, tất cả các quốc gia đã và đang cố gắng đảm bảo rằng họ được trang bị đầy đủ hai loại kỹ năng này.”

Như vậy, có thể khẳng định rằng việc nắm vững TA đối với sinh viên tốt nghiệp đại học là điều tối cần thiết. Collins (2010) đã nêu rõ: “Khi giới thiệu một chuyên môn bằng một ngoại ngữ, người học được tắm mình trong ngoại ngữ đó thông qua việc nghe, nói, đọc, viết và tư duy bằng ngoại ngữ. Toàn bộ nội dung được truyền đạt bằng ngoại ngữ. Bằng cách này, người học phát triển được kỹ năng ngôn ngữ phục vụ những mục đích cụ thể trước mắt. Phương pháp này, dẫu khó khăn bước đầu, nhưng giúp người học tự tin cả về ngôn ngữ và nền tảng chuyên môn, nền tảng này là một kỹ năng động chứ không chỉ đơn thuần là một khối kiến thức bị động.”

Trong bài viết “Tiếng Anh trong giáo dục đại học: một số vấn đề lý luận và thực tiễn” đăng trên Tạp chí Ngôn ngữ, số 9 (2013), tác giả Tôn Nữ Mỹ Nhật đã nhận định: “Bối cảnh toàn cầu hóa đã làm cho năng lực TA trở thành một phần không thể thiếu của một công dân toàn cầu, và cũng là một thứ quyền lợi mà chúng ta phải có trách nhiệm trang bị cho nguồn nhân lực trình độ cao để họ có thể bước ra sân chơi toàn cầu hóa.”

Trước đó bốn năm, đã có công trình nghiên cứu thực hiện trong giai đoạn 2007-2009 do PGS.TS. Nguyễn Văn Toàn, Đại học Huế, chủ trì, với tiêu đề “Khả năng và biện pháp thực hiện giảng dạy chuyên môn bằng ngoại ngữ”, thuộc chương trình nghiên cứu khoa học cấp Bộ giai đoạn 2006-2008 - “Phát triển giáo dục và đào tạo Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế”. Theo công trình này, việc giảng dạy bằng TA đối với ngành Quan hệ quốc tế nên được thực hiện trong giai đoạn 2016-2020 theo mô hình tích hợp ngôn ngữ và nội dung chuyên ngành (Content and Language Integrated Learning - CLIL) của Châu Âu.

2. Tình hình giảng dạy bằng tiếng Anh các học phần QTH tại các trường đại học ở Việt Nam

Tại Việt Nam, ngành QTH không chỉ hiện diện tại Trường ĐHNH-ĐHĐN mà còn được đào tạo tại Đại học Hà Nội, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội, Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Huế, Đại học Đà Lạt. Tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh có ngành Quan hệ Quốc tế. Nhìn chung, ngoại trừ Đại học Hà Nội - cơ sở giáo dục đại học đi đầu về việc đào tạo chuyên ngành bằng TA từ năm 2002 và Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh - cơ sở giáo dục đại học vừa khởi động việc đào tạo chuyên ngành bằng TA trong năm học 2014-2015, ở các trường còn lại, phương tiện chủ yếu trong giảng dạy các học phần chuyên ngành của ngành QTH là tiếng Việt; việc sử dụng TA còn ở mức độ hạn chế.

3. Tiếng Anh trong chương trình đào tạo ngành QTH tại Trường ĐHNH-ĐHĐN

Chương trình đào tạo toàn khóa ngành cử nhân QTH gồm 149 tín chỉ, trong đó các học phần TA gồm 52 tín chỉ, chiếm tỷ lệ 34,9% tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo; các học phần thuộc khối giáo dục chuyên nghiệp gồm 72 tín chỉ, chiếm tỷ lệ 48,3% tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo.

Căn cứ vào mục tiêu đào tạo và đặc thù của ngành học cũng như của từng lĩnh vực, các học phần chuyên ngành QTH cần được giảng dạy bằng TA được xếp vào 6 nhóm: nhóm các học phần Chính trị-Quan hệ quốc tế; nhóm các học phần Kinh tế; nhóm các học phần Pháp luật; nhóm các học phần Lịch sử-văn hóa-văn minh; nhóm các học phần Nghiệp vụ giao tiếp; nhóm các học phần Các vấn đề toàn cầu.

Cho đến nay, tại Khoa QTH, việc sử dụng TA để giảng dạy trong các học phần nói trên chỉ ở mức độ khuyến khích và tự phát vì một số lý do như: chưa có các quy định bắt buộc mang tính chính thức cùng với cơ chế khuyến khích, năng lực TA của sinh viên chưa đạt yêu cầu, giảng viên chưa được trang bị kiến thức lý luận cũng như các kỹ năng cần thiết để giảng dạy chuyên ngành bằng TA.

4. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này được triển khai theo loại hình định tính với các phương pháp nghiên cứu sau:

Phương pháp nghiên cứu lý luận: phân tích, tổng hợp, phân loại, hệ thống hoá tài liệu.

Phương pháp nghiên cứu thực tiễn: phỏng vấn, điều tra để thu thập dữ liệu về thực tế sử dụng TA trong giảng dạy các học phần chuyên ngành QTH, năng lực của giảng viên và mong đợi của sinh viên về vấn đề này.

Đối tượng nghiên cứu của bài báo này là thực trạng và giải pháp triển khai giảng dạy bằng TA các học phần chuyên ngành QTH tại Khoa QTH. Các đối tượng khảo sát là sinh viên năm thứ ba (khóa 2012-2016), sinh viên năm thứ tư (khóa 2011-2015) và giảng viên dạy chuyên ngành của Khoa QTH.

Đối với việc phỏng vấn trực tiếp, đối tượng khảo sát của nghiên cứu này là 12 giảng viên hiện đang giảng dạy chuyên ngành QTH tại Khoa, trong đó có 08 giảng viên cơ hữu và 04 giảng viên thỉnh giảng. Các giảng viên này trực tiếp phụ trách 06 nhóm học phần: Chính trị - Quan hệ quốc tế, Kinh tế, Pháp luật, Lịch sử-văn hóa-văn minh, Nghiệp vụ giao tiếp, Các vấn đề toàn cầu. Các giảng viên này có thâm niên công tác từ 3-8 năm. Về trình độ tiếng Anh theo Khung tham chiếu trình độ ngoại ngữ chung Châu Âu, có 02 giảng viên đạt cấp độ B2, 10 giảng viên đạt cấp độ C1. Các câu hỏi phỏng vấn các giảng viên tập trung vào các phương diện: 1/Kiến thức lý luận của giảng viên về việc giảng dạy chuyên ngành bằng tiếng Anh; 2/Mục đích của việc sử dụng TA trong giờ học chuyên ngành tại lớp; 3/Việc sử dụng TA trong kiểm tra, đánh giá học phần; 4/Ngôn ngữ phương tiện của giáo trình và tài liệu tham khảo; 5/Các đề xuất về những việc cần làm để triển khai đồng bộ việc giảng dạy chuyên ngành bằng TA.

Đối với việc điều tra trên phiếu trưng cầu ý kiến, đối tượng khảo sát là 254 sinh viên ngành QTH của Khoa thuộc 02 khóa: 2012-2016 (năm thứ ba) và 2011-2015 (năm thứ tư), trong đó khóa 2012-2016 gồm 116 em và khóa 2011-2015 gồm 138 em. Đặc thù của đối tượng khảo sát này là các em đều đã hoàn tất 04 học kỳ đầu của chương trình đào tạo với phần lớn thời lượng dành cho tiếng TA; ở thời điểm khảo sát, các em đều đã và đang theo học các học phần chuyên ngành QTH. Trình độ TA của các em theo Khung tham chiếu trình độ ngoại ngữ chung Châu Âu được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 1. Trình độ TA của sinh viên QTH được khảo sát

Khóa	Cấp độ A2		Cấp độ B1		Cấp độ B2		Cấp độ C1	
	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
2012-2016	23/116	19,8	82/116	70,7	11/116	9,5	0/116	0
2011-2015	12/138	8,7	109/138	79	15/138	10,9	2/138	1,4
Tổng	35/254	13,8	191/254	75,2	26/254	10,2	2/254	0,8

Trong phiếu trưng cầu ý kiến, sinh viên được hỏi ý kiến về các vấn đề: 1/ Vai trò của TA trong học tập và công việc; 2/ Việc sử dụng TA làm phương tiện giảng dạy chuyên ngành; 3/ Việc sử dụng TA trong giờ học chuyên ngành tại lớp; 4/ Việc sử dụng TA trong kiểm tra, đánh giá học phần; 5/ Ngôn ngữ phương tiện của giáo trình và tài liệu tham

khảo; 6/ Các đề xuất đối với việc sử dụng TA làm phương tiện giảng dạy chuyên ngành QTH.

5. Kết quả, thảo luận và đề xuất

5.1. Ý kiến của giảng viên về thực tế sử dụng TA trong giảng dạy chuyên ngành QTH

Trước tiên, tất cả các giảng viên được phỏng vấn đều trả lời rằng họ chưa có kiến thức lý luận về việc giảng dạy chuyên ngành bằng tiếng Anh.

Theo các giảng viên, trong các giờ học chuyên ngành QTH tại Khoa, TA chưa được sử dụng cho các mục đích giao tiếp thông thường, truyền đạt kiến thức và thảo luận nội dung môn học.

Kết quả khảo sát cho thấy tần suất sử dụng TA tăng dần với các nhóm học phần theo thứ tự như sau: 1/ Nhóm các học phần Kinh tế; 2/ Nhóm các học phần Các vấn đề toàn cầu; 3/ Nhóm các học phần Chính trị-Quan hệ quốc tế; 4/ Nhóm các học phần Pháp luật; 5/ Nhóm các học phần Nghiệp vụ giao tiếp; 6/ Nhóm các học phần Lịch sử - văn hóa - văn minh.

Ở nhóm các học phần Lịch sử-văn hóa-văn minh và các học phần Nghiệp vụ giao tiếp, TA được sử dụng với tần suất cao nhất vì các học phần thuộc nhóm này trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng về các chủ đề quen thuộc có cơ sở từ kiến thức nền hoặc các phương diện thiết thực của đời sống, tính phức tạp của nội hàm thuật ngữ không cao, độ khó của bài giảng không cao; mặt khác, các giảng viên phụ trách các học phần này đều có năng lực TA đạt yêu cầu (tối thiểu là cấp độ C1 theo Khung tham chiếu Châu Âu), là những giảng viên có nghiệp vụ sư phạm đạt yêu cầu và đã tốt nghiệp Thạc sĩ tại các quốc gia nói TA (Anh, Úc) hoặc sử dụng TA trong học thuật (Hà Lan, Thái Lan).

Ở nhóm các học phần Pháp luật và các học phần Chính trị - Quan hệ quốc tế, TA được sử dụng với tần suất thấp hơn do tính phức tạp của nội hàm thuật ngữ khá cao, các chủ đề bài giảng ít quen thuộc hơn so với các học phần Lịch sử-văn hóa-văn minh và các học phần Nghiệp vụ giao tiếp, độ khó của bài giảng khá cao nên việc sử dụng tiếng mẹ đẻ (tiếng Việt) tỏ ra hiệu quả hơn để đảm bảo khả năng hiểu chính xác nội dung bài giảng của sinh viên, mặc dù các giảng viên phụ trách các học phần này đều có năng lực TA ở cấp độ C1, là những giảng viên có nghiệp vụ sư phạm đạt yêu cầu, đã tu nghiệp hoặc tốt nghiệp Thạc sĩ tại các quốc gia nói tiếng Anh (Hoa Kỳ, Úc) hoặc có sử dụng tiếng Anh trong học thuật (Hà Lan, Nhật Bản).

Nhóm các học phần Kinh tế là nhóm có tần suất sử dụng TA thấp nhất. Nguyên nhân chủ yếu là nội hàm phức tạp của thuật ngữ, tính quen thuộc của các chủ đề bài giảng ở mức độ không cao, độ khó của bài giảng cao; hơn nữa, trình độ TA của các giảng viên phụ trách các học phần này chỉ ở cấp độ B2 theo Khung tham chiếu trình độ ngoại ngữ chung Châu Âu.

Đối với nhóm học phần Các vấn đề toàn cầu, tần suất sử dụng TA vẫn còn ở mức độ thấp, mặc dù độ phức tạp của nội hàm thuật ngữ không cao, từ ngữ và các chủ đề khá quen thuộc trong cuộc sống đương đại (biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường, an ninh lương thực, nghèo đói, dịch bệnh, tài nguyên, thiên tai, dân số, ma túy, khủng bố,...), độ

khó của bài giảng không cao. Các giảng viên phụ trách các học phần này có trình độ TA chỉ mới ở cấp độ B2 theo Khung tham chiếu trình độ ngoại ngữ chung Châu Âu.

Một nguyên nhân quan trọng hàng đầu đối với thực tế sử dụng TA còn khiêm tốn trong giảng dạy các học phần QTH tại Khoa QTH là trình độ TA của sinh viên còn hạn chế. Kết quả khảo sát cho thấy chỉ có 0,8% sinh viên có trình độ TA đạt cấp độ C1 và 10,2% sinh viên đạt cấp độ B2, trong khi đó có 75,2% sinh viên ở cấp độ B1 và 13,8% sinh viên ở cấp độ A2. Đồng thời, ở đại bộ phận sinh viên, chưa có sự hình thành thói quen sử dụng TA trong việc học chuyên ngành.

Ngoài ra, các giảng viên được khảo sát còn nêu một số ý kiến khác như sau:

- Về phía các cấp quản lý, cần ban hành các quy định chính thức về việc dạy chuyên ngành bằng TA cũng như các chính sách khích lệ, động viên đối với giảng viên đăng ký dạy chuyên ngành bằng TA. Cần tổ chức các lớp TA tăng cường cho sinh viên trong học kỳ hè hoặc các khóa trực tuyến trên nền giao diện Moodle kèm theo đợt học offline định kỳ trong tuần hoặc trong tháng, chú trọng cải thiện kỹ năng đọc và kỹ năng viết cho sinh viên. Cần đưa ra các yêu cầu cụ thể đối với mức độ tiếng Anh sử dụng tăng dần qua từng học kỳ. Nhà trường cũng cần xây dựng đội ngũ chuyên gia hoặc tình nguyện viên nói tiếng Anh, có chuyên môn phù hợp với chuyên ngành QTH để tham gia giảng dạy cùng với giảng viên người Việt.

- Về phía giảng viên, cần ý thức rõ về tầm quan trọng của việc dạy chuyên ngành bằng TA, nghiêm túc thực hiện việc chuyển đổi bài giảng theo hướng lấy TA làm phương tiện truyền đạt chính. Cần điều chỉnh, cập nhật phương pháp giảng dạy nhằm đảm bảo việc dạy chuyên ngành đi đôi với việc củng cố kiến thức và kỹ năng TA cho sinh viên. Cần ưu tiên phát triển kỹ năng đọc và kỹ năng viết TA cho sinh viên.

- Về phía sinh viên, cần cải thiện các kỹ năng thực hành TA, trong đó ưu tiên hàng đầu cho kỹ năng đọc và kỹ năng viết để nắm bắt kiến thức, trau dồi vốn từ vựng, thuật ngữ, đồng thời nâng cao tốc độ đọc hiểu và khả năng viết tiểu luận. Cần phát huy phương pháp tự học kết hợp với học nhóm để kiểm tra chéo và hỗ trợ lẫn nhau trong học tập. Cần dành thời gian nhiều hơn nữa cho việc đọc sách chuyên ngành bằng tiếng Anh.

5.2. Ý kiến của sinh viên về việc sử dụng TA trong giảng dạy chuyên ngành QTH

Đại đa số sinh viên được khảo sát đều nhận thức rõ tầm quan trọng của TA gắn liền với lĩnh vực chuyên môn của các em trước và sau khi ra trường. Cụ thể, 93,3% sinh viên tin rằng TA là công cụ nghề nghiệp của sinh viên tốt nghiệp ngành QTH và 80,7% sinh viên cho rằng việc dạy học bằng TA mang lại nhiều lợi ích thiết thực cho người học.

Ngoài ra, kết quả khảo sát cho thấy mong đợi của sinh viên đối với việc sử dụng TA trong giảng dạy chuyên ngành được biểu hiện cụ thể như sau:

Đối với ngôn ngữ làm phương tiện giảng dạy chuyên ngành, 90,9% sinh viên (231/254) cho rằng các học phần QTH cần được giảng dạy bằng cả TA và tiếng Việt để các em một mặt vẫn hiểu được nội dung môn học qua tiếng mẹ

đề, mặt khác vẫn nắm bắt được thuật ngữ chuyên ngành bằng TA và có thể củng cố TA thông qua việc học các môn chuyên ngành.

Đối với việc sử dụng TA trong giao tiếp lớp học, trong thảo luận bài học và truyền đạt bài giảng của giảng viên, Bảng 2 dưới đây cho thấy tỷ lệ cao nhất ủng hộ việc sử dụng TA làm ngôn ngữ giao tiếp lớp học (73,6%), tiếp đến là việc sử dụng TA làm ngôn ngữ thảo luận trong giờ học (63%). Chưa tới ½ số sinh viên được khảo sát đồng ý với việc giảng viên sử dụng TA làm ngôn ngữ truyền đạt bài giảng (44%). Điều này cho thấy sinh viên tự tin hơn khi sử dụng TA trong giao tiếp thông thường nhưng chưa yên tâm với việc nắm bắt nội dung bài giảng do giảng viên truyền đạt bằng TA.

Bảng 2. *Mong đợi của sinh viên về việc sử dụng TA trong giao tiếp lớp học*

Ngôn ngữ giao tiếp lớp học là TA		Ngôn ngữ thảo luận trong giờ học là TA		Ngôn ngữ truyền đạt nội dung bài giảng là TA	
Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
187/254	73.6	160/254	63	112/254	44

Các mong đợi của sinh viên đối với việc sử dụng TA cho các mục đích trình chiếu slides, giới thiệu thuật ngữ, nhận xét phản hồi về sinh viên, vừa dạy chuyên ngành, vừa củng cố kiến thức và kỹ năng TA cho sinh viên được trình bày trong bảng dưới đây, với các tỷ lệ phản ánh các mức độ đồng ý khác nhau, cụ thể như sau:

Bảng 3. *Mong đợi của sinh viên về việc sử dụng TA trong giờ học chuyên ngành*

Ngôn ngữ của slides trình chiếu là TA		Thuật ngữ được giới thiệu bằng TA		Nhận xét, phản hồi của giảng viên bằng TA		Giảng viên vừa dạy chuyên ngành, vừa củng cố kiến thức và kỹ năng TA cho sinh viên	
Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
155/254	61	153/254	60,2	151/254	60	237/254	93

Bảng trên cho thấy, số sinh viên mong đợi giảng viên vừa dạy chuyên ngành, vừa củng cố kiến thức và kỹ năng TA cho sinh viên chiếm một tỷ lệ rất cao (93%). Điều này có thể được giải thích dễ dàng căn cứ vào trình độ TA hiện tại của sinh viên, nhưng qua đó cũng cho thấy sinh viên đã nhận thức rõ về lợi ích của việc dạy học chuyên ngành bằng TA. Đối với 03 phương diện còn lại - trình chiếu slides, giới thiệu thuật ngữ, nhận xét phản hồi về sinh viên, tỷ lệ sinh viên ủng hộ xấp xỉ bằng nhau - khoảng 60%.

Đối với việc sử dụng TA trong kiểm tra, đánh giá, kết quả khảo sát thu được là như sau:

Bảng 4. *Mong đợi của sinh viên về việc sử dụng TA trong kiểm tra, đánh giá*

Ngôn ngữ thuyết trình, tiểu luận là TA		Ngôn ngữ của bài kiểm tra, bài thi viết là TA		Ngôn ngữ của bài kiểm tra, bài thi nói là TA	
Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
116/254	46	119/254	47	174/254	68,5

Bảng trên cho thấy mặc dù sinh viên chưa đủ tự tin khi thuyết trình bằng TA nhưng các em mong muốn chọn hình thức vấn đáp bằng TA hơn là hình thức viết bằng TA trong thi và kiểm tra.

Về giáo trình, 70,47% (179/254) sinh viên mong đợi rằng giáo trình chính được viết bằng TA, còn tài liệu tham khảo thì bằng cả TA và tiếng Việt.

Ngoài ra, sinh viên còn có một số đề xuất khác như: cần có các quy định khuyến khích sinh viên học chuyên ngành bằng TA; giảng viên cần đưa ra các yêu cầu cụ thể đối với việc sinh viên chuẩn bị bài trước khi đến lớp; cần cung cấp đề cương môn học bằng TA cho sinh viên và danh mục tài liệu tham khảo trong thư viện; cần tăng cường áp dụng công nghệ thông tin trong dạy học; cần đa dạng hóa các hoạt động trong giờ học cũng như tăng cường các hoạt động ngoại khóa trong đó có sử dụng TA cùng với kiến thức chuyên ngành; cần tạo điều kiện hơn nữa để sinh viên có cơ hội tiếp xúc với người bản ngữ nói TA hoặc các chuyên gia, tình nguyện viên nói TA trong học thuật cũng như giao lưu văn hóa; cần có các giáo trình và tài liệu tham khảo song ngữ Anh-Việt.

6. Thuận lợi và khó khăn của việc giảng dạy bằng TA các học phần QTH tại Khoa QTH, Trường ĐHN-ĐHĐN

6.1. Thuận lợi

Với tầm nhìn chiến lược, trên cơ sở nắm vững đường hướng và lộ trình thực hiện của Đề án Ngoại ngữ Quốc gia 2020, được sự quan tâm chỉ đạo và chủ trương ủng hộ của các cấp quản lý, lãnh đạo Khoa Quốc tế học luôn ý thức rõ tầm quan trọng của TA và các lợi ích của việc giảng dạy bằng TA các học phần chuyên ngành QTH, luôn khuyến khích việc cập nhật, điều chỉnh chương trình đào tạo theo hướng tối ưu hóa hiệu quả sử dụng TA, cổ súy các hoạt động dạy học, các hoạt động ngoại khóa thể hiện sự tích hợp giữa nội dung và ngôn ngữ.

Hầu hết các giảng viên phụ trách các học phần chuyên ngành QTH đều có trình độ TA đạt cấp độ C1 - điều kiện tối thiểu để giảng dạy bằng tiếng Anh các học phần chuyên ngành QTH, bởi vì theo Quyết định số 72/2014/QĐ-TTg ngày 17/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài trong nhà trường và các cơ sở giáo dục khác: “Người dạy tại các cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp phải có năng lực ngoại ngữ tối thiểu bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương.”

Với năng lực chuyên môn tốt, các giảng viên dạy chuyên ngành của Khoa QTH rất năng động và cầu thị, luôn tìm kiếm các phương pháp giảng dạy phù hợp nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy chuyên ngành. Tuy nhiên, họ đều mong muốn có những quy định cụ thể từ các cấp quản lý cũng như các chế độ, chính sách khuyến khích để có thể từng bước áp dụng một cách bài bản việc giảng dạy bằng TA các học phần chuyên ngành QTH.

Một số giảng viên dạy chuyên ngành cũng đồng thời là giảng viên dạy tiếng Anh. Họ vừa có bằng Đại học Sư phạm tiếng Anh vừa có bằng Thạc sĩ về các lĩnh vực của QTH.

Đội ngũ giảng viên TA có trình độ cao của Khoa và của Trường có thể hỗ trợ cho giảng viên chuyên ngành về phương diện ngôn ngữ.

Đại bộ phận sinh viên đã nhận thức được rằng TA là công cụ nghề nghiệp quan trọng của các em sau khi ra

trường, đồng thời có những mong đợi rất tích đối với việc học chuyên ngành thông qua phương tiện TA.

6.2. Khó khăn

Cho đến nay, vẫn chưa có những quy định cụ thể từ các cấp quản lý cũng như các chế độ, chính sách khuyến khích giảng viên đầu tư thời gian và công sức cho việc dạy chuyên ngành bằng TA.

Giảng viên dạy chuyên ngành của Khoa chưa được trang bị kiến thức lý luận về việc sử dụng TA làm phương tiện giảng dạy cũng như các cách thức, biện pháp cụ thể để áp dụng trong thực tế dạy học.

Mặc dù đạt trình độ TA theo yêu cầu, một số giảng viên còn chưa tự tin trong việc trình bày bài giảng bằng TA.

Vẫn còn các giảng viên chưa đạt trình độ TA cấp độ C1 theo Khung tham chiếu năng lực ngôn ngữ chung của Châu Âu.

Năng lực TA của sinh viên còn hạn chế, do vậy các em chưa tự tin và độc lập trong việc học chuyên ngành bằng TA.

Nguồn tài liệu, giáo trình, sách tham khảo bằng tiếng Anh và tiếng Việt còn hạn chế, chưa được cập nhật kịp thời và đầy đủ.

7. Các giải pháp nhằm thực thi việc giảng dạy bằng TA các học phần chuyên ngành QTH

Căn cứ vào các điều kiện thực tế như đã nêu, chúng tôi đề xuất các giải pháp nhằm thực thi việc giảng dạy bằng TA các học phần chuyên ngành QTH tại trường ĐHNH-ĐHĐN theo 03 nhân tố con người: nhà quản lý, người dạy và người học.

7.1. Đối với nhà quản lý

Trên cơ sở phân tích nhu cầu của xã hội, xuất phát từ các điều kiện hiện có và đặc thù của ngành học, lãnh đạo Khoa đề xuất để nhà trường phê duyệt chủ trương giảng dạy bằng TA các học phần chuyên ngành QTH cũng như ban hành các chính sách, cơ chế khuyến khích, khen thưởng giảng viên soạn giáo trình, giáo án, dạy bằng TA.

Hội đồng Khoa học và Đào tạo của Khoa cần điều chỉnh chương trình đào tạo theo hướng như sau: Trong 04 học kỳ đầu, ngoài các học phần cơ sở, cần dành toàn bộ thời lượng còn lại để sinh viên học TA. Tất cả các học phần chuyên ngành Quốc tế học nên được tập trung vào 04 học kỳ tiếp theo và được giảng dạy theo đường hướng tích hợp nội dung và ngôn ngữ.

Các học phần TA trong chương trình đào tạo hiện nay đã được thiết kế theo định hướng B2 với điều kiện các học phần kỹ năng tiếng B2 nằm trọn trong 04 học kỳ đầu. Tuy nhiên, thực tế khảo sát khóa sinh viên 2012-2016 cho thấy, đến thời điểm cuối học kỳ 4, mặc dù đã học xong chương trình TA theo định hướng B2, chỉ có 9.5% sinh viên đạt cấp độ B2 và có 70,7 % sinh viên đạt cấp độ B1 (theo Bảng 1). Do vậy, cần bổ sung thêm các học phần TA tăng cường để nâng cao hơn nữa tỷ lệ sinh viên đạt trình độ B2 và nâng cao tối đa tỷ lệ sinh viên đạt trình độ B1 vào cuối học kỳ thứ 4. Việc này có thể được thực hiện bằng cách tăng số giờ học TA tại lớp hoặc cung cấp các phần mềm tự học TA cho sinh viên có sự kiểm soát của giảng viên và có tính điểm học tập.

Khoa QTH có thể chọn một, vài học phần hoặc một nhóm học phần để xây dựng đề cương chi tiết bằng TA và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Về chuyên môn, các tổ Bộ môn có thể bắt đầu bằng việc chọn một, vài học phần hoặc một nhóm học phần theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp như sau: Nhóm các học phần Lịch sử-văn hóa-văn minh; Nhóm các học phần Nghiệp vụ giao tiếp; Nhóm các học phần Chính trị-Quan hệ quốc tế; Nhóm các học phần Pháp luật; Nhóm các học phần Các vấn đề toàn cầu; Nhóm các học phần Kinh tế.

Khoa và các tổ Bộ môn cần đưa ra các bước cụ thể để triển khai các hoạt động trong giờ dạy đi từ mức độ dễ (ngôn ngữ giao tiếp lớp học là TA, slides trình chiếu bằng TA, thuật ngữ bằng TA, nhận xét, phản hồi bằng TA,...) đến mức độ khó (ngôn ngữ truyền đạt và ngôn ngữ thảo luận là TA, ngôn ngữ trong kiểm tra, đánh giá là TA,...)

Khoa cần đề nghị nhà trường nâng chuẩn đầu ra TA của sinh viên ngành Quốc tế học từ B1 lên B2, áp dụng bắt đầu từ khóa tuyển sinh 2014-2015.

Cần tổ chức việc biên soạn các giáo trình, tài liệu dạy học bằng TA.

Cần tổ chức hoặc phối hợp tổ chức các khóa tập huấn, các hội nghị, hội thảo trong nước và quốc tế để giảng viên được trang bị đầy đủ kiến thức lý luận và thực tiễn cũng như các kỹ năng cần thiết để từng bước thực thi hiệu quả việc giảng dạy chuyên ngành bằng TA.

Cần xây dựng kế hoạch mời các chuyên gia nói TA, những người có trình độ chuyên môn và năng lực TA đã được khẳng định qua thực tiễn giảng dạy ở nước ngoài và tại các đơn vị khác trong hệ thống giáo dục đại học Việt Nam tham gia trong việc giảng dạy bằng TA tại Khoa QTH.

Cần tăng cường các hoạt động trao đổi học thuật bằng TA.

Cần thông báo cho sinh viên ngay từ đầu khóa học về việc sẽ học một số học phần TA cùng với các yêu cầu cụ thể về năng lực tiếng Anh mà sinh viên cần đạt được.

Cần tạo điều kiện tối ưu về cơ sở vật chất và tài liệu giảng dạy nhằm hỗ trợ tích cực và hiệu quả hoạt động dạy học của giảng viên và sinh viên.

7.2. Đối với giảng viên

Giảng viên cần nắm bắt các mong đợi từ phía người học và phía nhà quản lý liên quan đến việc đạt được các mục tiêu học tập.

Giảng viên cần có kiến thức về các cấp độ cần đạt được khi học ngôn ngữ thứ hai, đồng thời có khả năng vận dụng kiến thức về việc thụ đắc ngôn ngữ thứ hai trong việc chuẩn bị bài giảng và truyền đạt nội dung bài giảng.

Các giảng viên ở trình độ B2 cần được tạo điều kiện tham gia các khóa bồi dưỡng năng lực TA để đạt trình độ C1. Ngoài ra, năng lực TA của giảng viên trong giảng dạy chuyên ngành cần được thể hiện trên những phương diện như: 1/Khả năng sử dụng TA trong giao tiếp thông thường; 2/Năng lực sử dụng TA trong học thuật; 3/Khả năng sử dụng TA trong quản lý lớp học; 4/Khả năng sử dụng TA trong giảng dạy; 5/Khả năng xây dựng đề cương chi tiết học phần bằng TA; 6/Kỹ năng tích hợp ngôn ngữ và nội dung trong bài giảng; 7/Kỹ năng chuẩn bị giáo án để dạy bằng TA.

7.3. Đối với sinh viên

Sinh viên cần phải đạt trình độ tiếng Anh tối thiểu là B1 vào cuối học kỳ 4, để có thể bắt đầu học bằng TA các môn học chuyên ngành QTH. Kết quả khảo sát cho thấy 70.7% (82/116) sinh viên năm thứ ba sau khi học 04 học kỳ đầu tiên đã đạt trình độ TA cấp độ B1. Theo kết quả trưng cầu ý kiến, 67.3% (171/254) sinh viên mong muốn chuẩn đầu ra TA của sinh viên ngành QTH được nâng từ trình độ B1 lên trình độ B2. Như vậy, sinh viên cần tiếp tục nỗ lực học chuyên ngành, đồng thời nâng cao các kỹ năng thực hành TA trong 04 học kỳ còn lại để có thể đạt chuẩn TA cấp độ B2 khi tốt nghiệp.

Ngoài kiến thức và kỹ năng TA, sinh viên cần tự rèn luyện thêm các kỹ năng hỗ trợ như: kỹ năng diễn đạt, nêu vấn đề, diễn giải, tóm tắt, suy luận, so sánh, đối chiếu, thuyết trình, làm việc nhóm, viết báo cáo,... nhằm nâng cao hiệu quả cho việc dạy học bằng TA.

8. Kết luận

Tóm lại, sự cần thiết phải nắm bắt nội dung chuyên ngành thông qua phương tiện TA sẽ tạo động lực mạnh mẽ cho sinh viên cải thiện thái độ đối với việc học TA. Khi sinh viên tiến bộ rõ rệt về TA, họ tất yếu sẽ cảm thấy tự tin hơn và ý thức rõ hơn về năng lực của chính mình trong bối cảnh lớp học cũng như trong môi trường làm việc sau khi tốt nghiệp.

Đối với Khoa QTH, Trường ĐHNN-ĐHĐN, việc giảng dạy chuyên ngành bằng tiếng Anh chắc chắn sẽ đặt ra nhiều thách thức về các phương diện quản lý, chuyên môn, người dạy và người học, nhưng nếu thực hiện hiệu quả với một lộ

trình phù hợp, sẽ đạt được đồng thời các mục tiêu ngôn ngữ và các mục tiêu chuyên ngành, tạo sự thay đổi ngoạn mục trong phương pháp đào tạo, tham gia hiện thực hóa các mục tiêu trong giai đoạn sắp đến của Đề án Ngoại ngữ Quốc gia 2020, góp phần vào quá trình hội nhập và toàn cầu hóa giáo dục đại học của thành phố Đà Nẵng nói riêng và Việt Nam nói chung.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nguyễn Văn Toàn (chủ biên), (2009), “Khả năng và biện pháp thực hiện giảng dạy chuyên môn bằng ngoại ngữ”, thuộc chương trình nghiên cứu khoa học cấp Bộ giai đoạn 2006-2008 “Phát triển giáo dục và đào tạo Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế”.
- [2] Quyết định số 1400/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ký ngày 30/9/2008 về việc phê duyệt Đề án “Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2008 – 2020”.
- [3] Quyết định số 72/2014/QĐ-TTg ngày 17/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài trong nhà trường và các cơ sở giáo dục khác.
- [4] Tôn Nữ Mỹ Nhật, (2013), “Tiếng Anh trong giáo dục đại học: một số vấn đề lý luận và thực tiễn”, *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 9(292).
- [5] Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng (2014), “Chương trình đào tạo bậc đại học hệ chính quy”.
- [6] Coleman, J.A. (2006), “English-Medium Teaching in European Higher Education”, *Language Teaching* 39, UK: Cambridge University Press.
- [7] Collins, A.B., (2010), “English-Medium Higher Education: Dilemma and Problems”, *Eurasian Journal of Educational Research* 39.
- [8] Graddol, D. (2007), *The Future of English?* British Council, London.
- [9] Tsui, A. B. M., & Tollefson, J. W. (2007), “Language Policy and the Construction of National Cultural Identity”, In Tsui, A.B.M. & Tollefson, J. W. (Eds.), *Language Policy, Culture, and Identity in Asian Contexts*, Mahwah, NJ: Lawrence Erlbaum Associates.

(BBT nhận bài: 20/04/2015, phản biện xong: 25/04/2015)